

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	XÃ HƯNG HÀ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
71.1	Quốc lộ 39												
	Từ giáp địa phận xã Tiên La đến vòng xuyên Đồng Tu	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ ngã ba rẽ vào làng gạch đến cầu La	20.600	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ cầu Tư La đến chân chim (Thôn Vũ Đông)	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ chân chim (Thôn Vũ Đông) đến giáp địa phận xã Tiên Hưng	27.400	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
71.2	Đường Long Hưng:												
	Từ vòng xuyên Đồng Tu đến cây xăng vật tư nông nghiệp	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ cây xăng vật tư nông nghiệp đến phố Kỳ Đồng	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ phố Kỳ Đồng đến ngã bảy Hưng Hà	42.900	12.400	8.700	6.200	8.600	2.500	1.800	1.300	10.800	3.100	2.200	1.600
	Từ ngã bảy Hưng Hà đến đường Lê Quý Đôn	34.300	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ đường Lê Quý Đôn đến phố Trần Hưng Đạo	32.200	10.200	7.200	5.100	6.500	2.100	1.500	1.100	8.100	2.600	1.800	1.300
	Từ phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba rẽ vào làng Gạch	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
71.3	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Tiên La đến hết địa phận xã Hưng Hà	15.400	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
71.4	Đường ĐT.452 (Đường 224 cũ):												
	Từ giáp xã Tiên La đến ngã ba rẽ vào đình chùa thôn Lương Trang	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ ngã ba rẽ vào đình chùa thôn Lương Trang đến giáp cầu Trạm Chay	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ cầu Trạm Chay đến giáp địa phận thôn Tư La	12.800	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ địa phận thôn Tư La đến hết cầu ngã tư La	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cầu ngã tư La đến ngã ba rẽ vào Nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Ngạn 2	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ ngã ba rẽ vào nghĩa trang nhân dân thôn Thượng Ngạn 2 đến giáp xã Hồng Minh	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700

Tuph

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.5	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):												
	Từ ngã ba vào thôn Hiền Nạp đến cầu Đót	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ cầu Đót đến nghĩa trang liệt sĩ Văn Lang - Kim Trung	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ giáp nghĩa trang liệt sĩ Văn Lang - Kim Trung đến giáp xã Hồng Minh	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
71.6	Đường Lê Quý Đôn:												
	Từ Quốc lộ 39A đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba vào thôn Hiền Nạp	19.500	6.700	4.700	3.400	3.900	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
71.7	Phố Phạm Ngũ Lão: Từ đường Trần Thái Tông (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường giáp trạm bơm Duyên Phúc	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
71.8	Phố Kỳ Đồng: Từ đường Long Hưng (Giáp trạm y tế) đến đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung cũ)	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
71.9	Phố Thá:												
	Từ phố Vũ Thị Thục (Ngã ba chợ Thá) đến phố Trần Thủ Độ (Trường THPT Bắc Duyên Hà)	22.300	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
	Từ phố Trần Thủ Độ đến phố Trần Thị Dung	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
71.10	Phố Trần Hưng Đạo: Từ đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ) đến đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
71.11	Phố Trần Nhân Tông:												
	Từ đường Long Hưng (Công an huyện) đến đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	21.200	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng) đến đường quy hoạch số 16 (Giáp trường mầm non Dân Chàng)	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ đường quy hoạch số 16 đến đường Lý Nam Đế	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.12	Phố Trần Thánh Tông:												
	Từ đường Long Hưng (Đất nhà bà Chanh, khu Nhân Cầu 3) đến đường trục 29m	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ đường trục 29 m đến đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	23.100	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ đường quy hoạch số 13 đến đường quy hoạch số 16 (Giáp trường mầm non Dân Chàng)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ đường quy hoạch số 16 đến đường Lý Nam Đế (Dốc Chàng)	13.800	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
71.13	Phố Trần Thị Dung: Từ đường Long Hưng (Cây xăng Huyện đội) đến nhà ông Trung (Khu Nhân Cầu I)	17.900	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	900	600	4.500	1.500	1.100	800
71.14	Phố Trần Thủ Độ:												
	Từ đường Long Hưng (Cổng chào điện tử) đến phố Thá	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ phố Thá đến nhà hàng Hải Nga	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
71.15	Phố Vũ Thị Thục (Đường ĐH.59 cũ):												
	Từ đường Long Hưng (Ngã ba công Đồng Nhân) đến chợ Thá	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp chợ Thá đến Góc Gạo	18.200	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ giáp Góc Gạo đến đường Lý Nam Đế	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
71.16	Đường ĐT.468: Từ giáp địa phận xã Tiên La đến giáp địa phận xã Hưng Hà	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
71.17	Đường ĐH.64 (Đường 224C cũ):												
	Từ đường ĐH.70A đến đường ĐT.452	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ đường ĐT.452 đến chợ Trám Chay (Ngã ba lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp chợ Trám Chay đến giáp địa phận xã Thần Khê	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.18	Đường DH.64A (Đường ven sông Tiên Hưng): Từ giáp địa phận xã Diên Hà đến giáp xã Thần Khê	8.700	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
71.19	Đường ven sông Tiên Hưng: Từ giáp thị trấn Hưng Hà (cũ) đến giáp xã Tiên Hưng	5.600	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
71.20	Đường Lý Nam Đế (Đường ven sông Tiên Hưng):												
	Từ giáp xã Minh Khai (cũ) đến phố Vũ Thị Thục	13.400	4.900	3.800	2.500	2.700	1.000	800	500	3.400	1.300	1.000	700
	Từ phố Vũ Thị Thục đến cổng Bán	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
71.21	Đường phía đông sông 224:												
	Từ cầu La đến cầu số 2 Bệnh viện	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cầu số 2 bệnh viện đến trường mầm non thôn Tuy Lai 1	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ cầu giáp xã Diên Hà đến giáp cầu số 2 thôn An Đình	9.200	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu số 2 thôn An Đình đến cầu Đồng Ba rẽ vào thôn Đại An	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại (Xã Thông Nhất cũ)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
71.22	Đường DH.66C:												
	Từ giáp thị trấn Hưng Hà (cũ) đến trạm bơm Gốc Đề	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp trạm bơm Gốc Đề đến cầu Giác	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ giáp cầu Giác đến giáp xã Minh Tân (cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
71.23	Đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung cũ):												
	Từ đường Long Hưng đến phố Kỳ Đồng	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ phố Kỳ Đồng đến giáp xã Kim Trung (cũ)	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
71.24	Đường nhánh DH.66C: Từ cầu Giác đến giáp địa phận xã Tiên La (Thái Phương cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600

Đinh

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.25	Đường ĐH.66D:												
	Từ Quốc lộ 39 đến trạm y tế xã	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp trạm y tế xã đến giáp chùa thôn Hợp Đoài	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
71.26	Đường ĐH.70A (từ giáp cầu Đa Phú 2 đi miếu Trúc, xã Đoàn Hùng cũ):												
	Từ giáp cầu Đa Phú 2 đến đường ĐT.468	13.400	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.468 đến giáp xã Thân Khê	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
71.27	Đường trục 29m:												
	Từ cầu sang chợ Thả đến giáp Công ty May 10	21.300	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ Công ty May 10 đến đường vào nghĩa trang Thị Độc	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
71.28	Các đường khác:												
	Đường từ đất nhà ông Thảo sau Huyện uỷ đến vàng bạc Mão Thiệt	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường từ nhà ông Vương, khu Nhân Cầu 2 (Đường sau kho lương thực cũ) đến đường Long Hưng	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường sau trường THPT Bắc Duyên Hà, từ đường ĐH.59 cũ (Đất nhà anh Toàn, khu Nhân Cầu 2) đến đất nhà cô Toàn, khu Nhân Cầu 2	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường từ đường Long Hưng giáp nhà ông Mạo đến giáp nghĩa trang Thị Độc	14.800	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường từ đường Long Hưng giáp nhà ông Hường đến đường 29m	14.800	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Đường qua khu Duyên Phúc, từ đường Trần Thái Tông đến phố Phạm Ngũ Lão (Giáp trạm bơm Duyên Phúc)	12.400	4.700	3.300	2.400	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Đường qua khu Thị Độc, từ đường Long Hưng (Cây xăng Thị Độc) đến giáp khu dân cư Phúc Lộc	12.400	4.700	3.300	2.400	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.29	Đường xã:												
	Từ cầu Ngạn đến giáp xã Kim Trung	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ đường ĐH.64A đến giáp xã Tây Đô (cũ)	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ đường ĐH.64A đến giáp xã Chi Lăng (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ cầu Đồng Lạc đến giáp xã Tây Đô (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến cầu Đồng Lạc	11.100	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
71.30	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
71.31	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
71.32	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc xã Minh Khai (cũ)		3.000	2.100	1.500		700	600	500		800	700	600
	Các đường thuộc xã Kim Trung (cũ), xã Hồng Lĩnh (cũ), xã Văn Lang (cũ), xã Thống Nhất (cũ), xã Hoà Bình (cũ)		2.300	1.700	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
71.33	Khu trung tâm thương mại và khu đô thị trung tâm thị trấn Hưng Hà (cũ):												
	Từ đất nhà Liên Bản, khu Nhân Cầu 3 đến đường trục 29m	20.700				4.200				5.200			
	Từ đất nhà chị Huệ, khu Nhân Cầu 3 đến đường trục 29m	20.700				4.200				5.200			
	Đường quy hoạch số 13 (Giáp chợ Long Hưng)	25.200				5.100				6.300			
	Các đường nội bộ còn lại	19.300				3.900				4.900			
71.34	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Cách	8.900				1.800				2.300			
71.35	Khu dân cư mới thôn Hợp Đông	22.000				4.400				5.500			

Tgth

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.36	Khu dân cư mới thôn Vũ Đông (Cạnh chợ Mụa):												
	Đường gom Quốc lộ 39	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
71.37	Khu dân cư mới thôn Lập Bái - Kim Sơn 1	6.100				1.300				1.600			
71.38	Khu dân cư Phúc Lộc:												
	Đường quy hoạch N1	22.600				4.600				5.700			
	Đường nội bộ còn lại	16.900				3.400				4.300			
71.39	Khu dân cư mới thôn Kim Sơn 1, thôn Kim Sơn 2: Đường nội bộ	8.100				1.700				2.100			
71.40	Khu nhà máy nước Thị Đức (đường nội bộ đi ra đoạn từ phố Kỳ Đồng đến Công ty vật tư nông nghiệp)	14.300				2.900				3.600			
71.41	Đường qua khu dân cư Phúc Lộc, từ giáp khu Thị Đức đến đường Trần Thái Tông (Đường vào khu Duyên Phúc)	13.800				2.800				3.500			
71.42	Đường nội bộ khu dân cư mới Nhân Cầu 3 - Duyên Phúc; Phúc Lộc	13.200				2.700				3.300			
71.43	Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đồng Tu - Thị Đức	9.600				2.000				2.400			
71.44	Đường nội bộ khu dân cư Dân Chàng	9.100				1.900				2.300			
71.45	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn kiểu mẫu (Xã Minh Khai cũ):												
	Đường gom Quốc lộ 39	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ còn lại	10.000				2.000				2.500			

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71.46	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại												
	Thuộc xã Minh Khai (cũ)	1.500				500				600			
	Thuộc xã Kim Trung (cũ), xã Hồng Lĩnh (cũ), xã Văn Lang (cũ), xã Thống Nhất (cũ), xã Hoà Bình (cũ)	1.100				500				600			
72	XÃ TIỀN LA												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
72.1	Quốc lộ 39:												
	Từ vòng xuyến Đồng Tu đến nhà ông Lại	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Thà	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900
	Từ nhà ông Thà đến giáp xã Long Hưng	19.400	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
72.2	Đường ĐT.452:												
	Từ giáp xã Diên Hà đến đường ĐT.452A	11.700	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ đường ĐT.452A đến giáp xã Hưng Hà	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
72.3	Đường ĐT.452A (Đường 224 cũ):												
	Từ đường ĐT.452 đến trạm điện công Rút	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp trạm điện công Rút đến giáp xã Diên Hà	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700

Thy